

# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,307.80	-0.01	1.10	-1.19
HNX	312.74	0.58	-5.24	0.46
UPCOM	94.89	-0.12	-4.21	8.86
MSCI EM	1,073.74	1.20	5.82	-21.78
NIKKEI	28,246.53	0.04	7.95	-2.46
HANG SENG	21,869.05	-0.66	11.39	-23.90
KOSPI	2,625.44	-0.03	1.11	-18.58
FTSE	7,545.16	-0.63	4.55	6.55
S&P 500	4,115.77	-1.08	3.12	-2.46
NASDAQ	12,086.27	-0.73	3.98	-13.12

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	14.11	2.20	15.83
SET INDEX	17.65	1.21	9.18
JCI INDEX	3.45	2.13	13.00
PCOMP INDEX	19.37	1.66	8.96

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.40	-4	10	129
10 năm	3.16	1	5	94

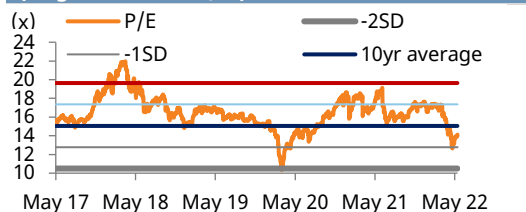
### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,189	0.01	-1.02	-0.86
US\$/KRW	1,257	-0.27	1.37	-11.28
US\$/JPY	134	0.30	-2.66	-18.09
US\$/EUR	0.93	-0.17	-1.65	13.46
US\$/GBP	0.80	-0.04	-1.68	12.55
US\$/SGD	1.38	0.02	1.11	-3.73

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	670	599	957
HNX	82	73	128
UPCOM	49	37	73

### Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



## Nhận định thị trường

### Thanh khoản sụt giảm

Áp lực chốt lời chiếm ưu thế vào đầu phiên khiến VN-Index rơi vào sắc đỏ. Tuy nhiên, lực cầu mạnh ở phiên chiều giúp thu hẹp đà giảm nhanh chóng. Kết phiên, VN-Index giảm nhẹ 0,11 điểm, tương ứng với mức giảm 0,01% so với phiên trước và dừng chân tại 1,307 điểm. Thanh khoản khớp lệnh sụt giảm gần 15% so với phiên trước đạt gần 465 triệu đơn vị, tương ứng giá trị hơn 6,327 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu thép thu hút dòng tiền tốt trong phiên khi các mã đạt được mức tăng khả quan: NKG (+7%), TLH (+7%), HSG (+6%). Bên cạnh đó, một số mã thuộc nhóm bất động sản tăng trần như DXG, VGC, ...

Khối ngoại tiếp tục mua ròng hơn 224 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, khối ngoại mua ròng mạnh nhất là STB và DXG với giá trị lần lượt đạt 82 tỷ và 68 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, VCB và VHM bị bán ròng mạnh hơn 51 tỷ đồng và 44 tỷ.

Đóng cửa trong sắc đỏ đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index giảm nhẹ từ mức +5 xuống mức +4 điểm, nhưng vẫn giữ nguyên trạng thái đánh giá là KHẢ QUAN. P/E hiện tại của VN-Index đạt 14,1x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, [hung.tht@miraeeasset.com.vn](mailto:hung.tht@miraeeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	<b>KHẢ QUAN</b>
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	<b>KHẢ QUAN</b>
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

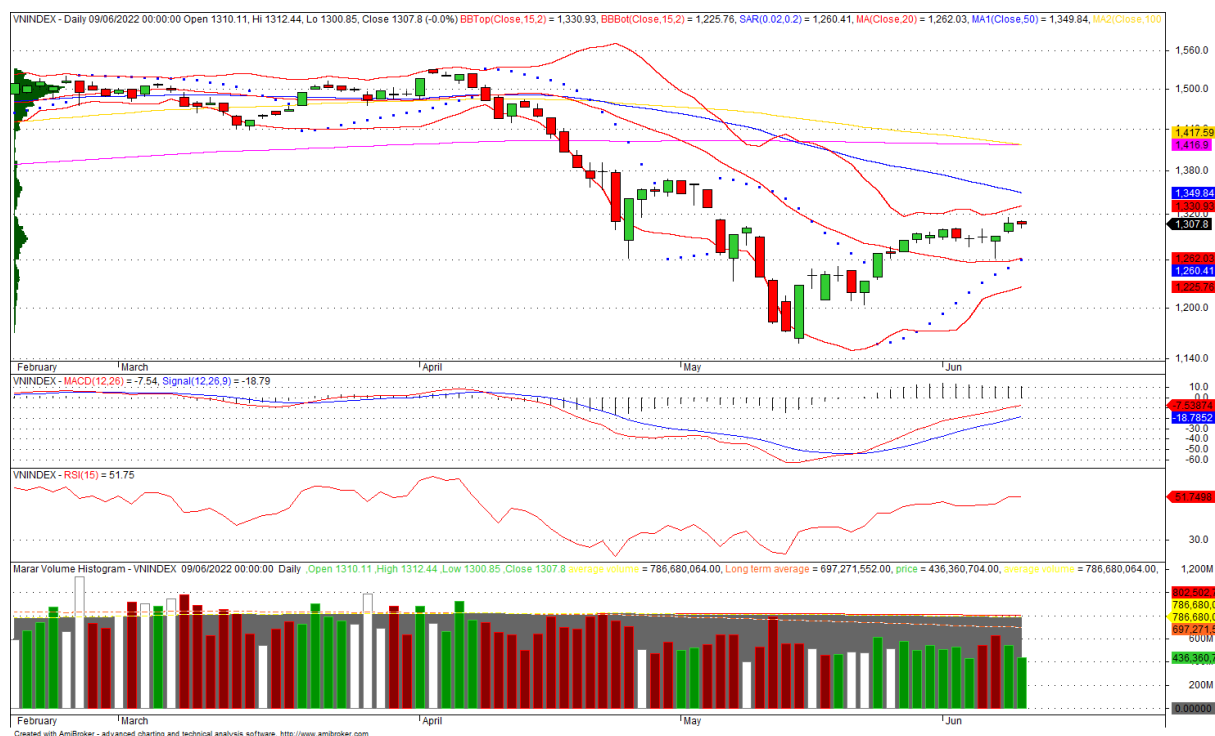
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIỂU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (09/06/2022)	1.307.9	Kháng cự 1 <b>1.300</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 <b>1.340</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Giảm	Hỗ trợ 1 <b>1.240</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Giảm	Hỗ trợ 2 <b>1.200</b>

VN-Index đi ngang trên 1,300 điểm, thanh khoản có phần sụt giảm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

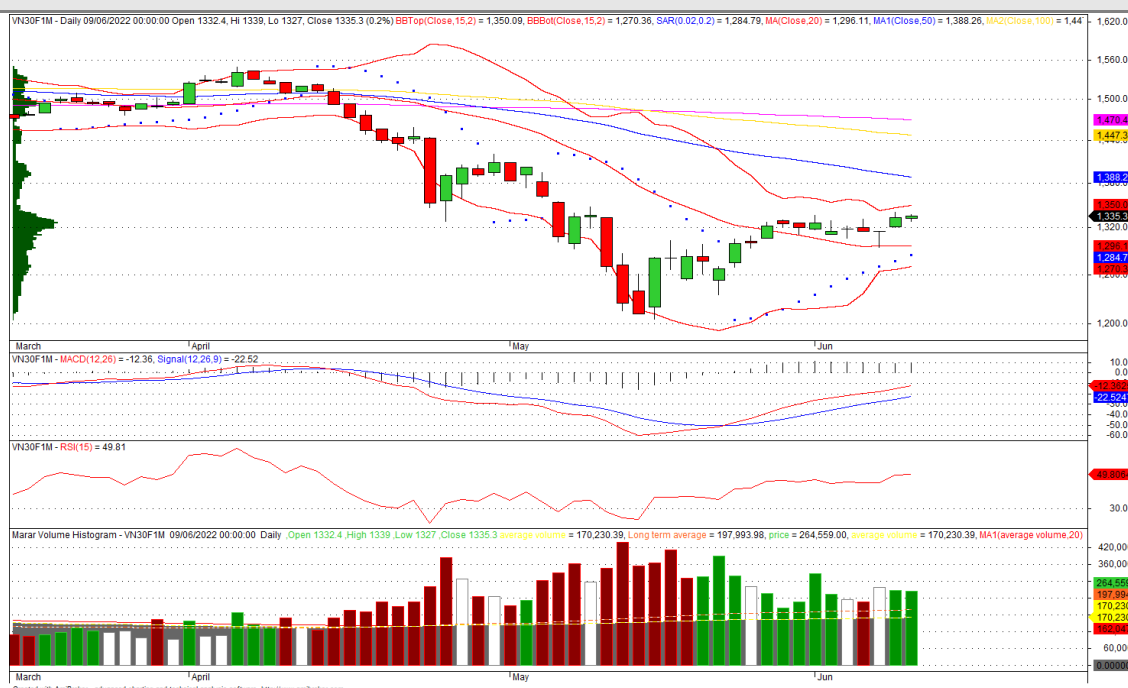
## CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (09/06/2022)	1.333	Kháng cự 1 <b>1.330</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>KHẢ QUAN</b>	Kháng cự 2 <b>1.400</b>
VN30 - đóng cửa	1.342	Hỗ trợ 1 <b>1.270</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-9,03</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.240</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	<b>7</b>	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	<b>5</b>	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart ngày)	<b>5</b>	<b>KHẢ QUAN</b>

VN30F1M hồi phục mạnh ở cuối phiên đóng cửa quanh vùng giá cao nhất trong ngày

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGC	Hóa chất	126,000	1,641,510	100	4	Top sức mạnh ngành
TV2	Điện	53,000	123,275	99	5	Top sức mạnh ngành
HDG	Bất động sản	54,900	1,459,795	99	4	
TNG	Dệt may	33,000	2,840,540	95	5	Top sức mạnh ngành
DGW	Bán lẻ	139,200	664,760	95	5	
PVT	Vận tải Thủy	23,550	3,880,980	94	5	Top sức mạnh ngành
GIL	Dệt may	77,700	615,740	93	4	Top sức mạnh ngành
POW	Điện	15,900	14,988,525	91	5	Top sức mạnh ngành
VGC	Vật liệu xây dựng	47,600	1,232,035	90	5	
PNJ	Bán lẻ	128,500	1,122,060	90	5	
MWG	Bán lẻ	152,800	1,353,555	88	4	
REE	Điện	96,800	1,320,515	85	4	Top sức mạnh ngành
FPT	Phần mềm	115,300	2,281,650	84	4	
FRT	Bán lẻ	100,400	1,252,215	80	4	
DPM	Phân bón	66,900	5,341,030	76	4	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
KDC	65.4	1,417,880	7	KHẢ QUAN	16,456	26.8	2.5	93
VSC	54.9	1,094,790	7	KHẢ QUAN	6,052	15.0	2.2	60
MIG	32.5	2,057,895	6	KHẢ QUAN	4,648	18.3	2.6	67
BSR	32.2	14,303,510	5	KHẢ QUAN	99,836	15.3	2.7	461
POW	15.9	14,988,525	5	KHẢ QUAN	37,236	18.5	1.3	238
PNJ	128.5	1,122,060	5	KHẢ QUAN	31,144	23.6	3.9	144
IDC	56.4	2,449,250	5	KHẢ QUAN	16,920	25.8	4.1	138
ASM	20.45	4,963,645	5	KHẢ QUAN	6,882	9.9	1.3	102
TNG	33	2,840,540	5	KHẢ QUAN	3,304	12.2	2.3	94
DGW	139.2	664,760	5	KHẢ QUAN	12,612	16.2	6.2	93
PVT	23.55	3,880,980	5	KHẢ QUAN	7,590	11.2	1.4	91
VRE	30.9	2,905,315	5	KHẢ QUAN	70,215	77.1	2.3	90
ACB	25.75	3,024,925	5	KHẢ QUAN	86,969	8.4	1.8	78
VGC	47.6	1,232,035	5	KHẢ QUAN	21,341	12.9	2.7	59
AAA	13.3	4,252,920	5	KHẢ QUAN	4,342	13.5	0.9	57
GVR	27.45	1,948,455	5	KHẢ QUAN	109,800	25.0	2.2	53
VGT	21	1,975,965	5	KHẢ QUAN	10,500	13.4	1.5	41
DPG	59.8	638,760	5	KHẢ QUAN	3,767	10.6	2.6	38
IJC	21.75	1,673,520	5	KHẢ QUAN	4,722	10.0	1.3	36
SSI	29	19,142,764	4	KHẢ QUAN	28,790	9.6	1.9	555

STB	22.3	19,254,956	4	KHẢ QUAN	42,040	10.7	1.2	429
DPM	66.9	5,341,030	4	KHẢ QUAN	26,180	5.2	2.1	357
VPB	31.5	10,840,835	4	KHẢ QUAN	140,032	8.1	1.6	341
GEX	23.5	11,311,230	4	KHẢ QUAN	20,010	17.4	1.6	266
FPT	115.3	2,281,650	4	KHẢ QUAN	105,407	22.4	5.5	263
PVD	24.15	8,919,235	4	KHẢ QUAN	12,204	214.9	0.9	215
DGC	126	1,641,510	4	KHẢ QUAN	46,777	14.5	6.4	207
MWG	152.8	1,353,555	4	KHẢ QUAN	111,827	21.7	5.0	207
MBB	27.8	7,436,355	4	KHẢ QUAN	105,037	7.7	1.6	207
VCI	41.5	4,843,365	4	KHẢ QUAN	13,903	8.5	1.9	201
KBC	44.8	2,936,205	4	KHẢ QUAN	25,792	38.8	1.8	132
REE	96.8	1,320,515	4	KHẢ QUAN	34,403	16.1	2.5	128
FRT	100.4	1,252,215	4	KHẢ QUAN	11,895	20.6	6.5	126
CTG	27.7	4,498,165	4	KHẢ QUAN	133,119	10.8	1.4	125
IDI	26.6	4,065,830	4	KHẢ QUAN	6,055	19.2	1.9	108
HDG	54.9	1,459,795	4	KHẢ QUAN	11,211	10.6	2.4	80
LPB	15.25	4,898,110	4	KHẢ QUAN	22,930	6.9	1.2	75
GIL	77.7	615,740	4	KHẢ QUAN	4,662	8.8	1.9	48
SBT	18.1	2,538,130	4	KHẢ QUAN	11,388	15.8	1.3	46
PAN	25.6	1,658,865	4	KHẢ QUAN	5,348	15.2	1.3	42
SZC	57.2	728,240	4	KHẢ QUAN	5,720	20.7	4.1	42
PC1	43	1,586,260	3	TRUNG TÍNH	10,112	13.3	2.1	68
PLX	46.9	1,413,465	3	TRUNG TÍNH	59,591	24.0	2.3	66
HPG	33.8	22,602,916	2	TRUNG TÍNH	151,185	4.5	1.5	764
PVS	32.2	13,449,385	2	TRUNG TÍNH	15,391	22.9	1.3	433
DCM	42.4	6,805,220	2	TRUNG TÍNH	22,447	7.5	2.5	289
DXG	24.75	10,381,100	2	TRUNG TÍNH	15,036	16.5	1.6	257
VND	24.95	9,678,380	2	TRUNG TÍNH	30,385	7.2	1.9	241
TCB	37.4	6,168,320	2	TRUNG TÍNH	131,308	6.8	1.3	231
VHC	110	2,068,755	2	TRUNG TÍNH	20,014	13.2	3.2	228
SHS	18.5	10,698,480	2	TRUNG TÍNH	8,132	6.0	1.4	198
HAH	87.7	2,231,260	2	TRUNG TÍNH	5,990	10.9	3.6	196
GMD	59	3,041,820	2	TRUNG TÍNH	17,781	26.2	2.7	179
GAS	127.6	1,202,555	2	TRUNG TÍNH	244,220	25.0	4.5	153
MSN	118.5	1,070,325	2	TRUNG TÍNH	167,872	16.8	6.1	127
HUT	31.5	3,708,425	2	TRUNG TÍNH	10,982	60.0	2.8	117
ANV	58.7	1,861,610	2	TRUNG TÍNH	7,462	27.5	2.9	109
BVH	55	1,646,555	2	TRUNG TÍNH	40,828	21.8	1.9	91
VJC	127.8	690,945	2	TRUNG TÍNH	69,218	353.6	4.0	88
HDC	61	1,038,810	2	TRUNG TÍNH	5,275	15.8	3.5	63
CTR	89.1	685,695	2	TRUNG TÍNH	8,280	21.1	5.9	61
TCH	13.5	4,226,340	2	TRUNG TÍNH	9,021	17.6	1.0	57
SCR	12.7	4,251,305	2	TRUNG TÍNH	4,653	22.3	1.0	54
FCN	17.4	2,955,900	2	TRUNG TÍNH	2,739	48.7	1.0	51
KSB	34.85	1,475,425	2	TRUNG TÍNH	2,659	12.4	1.4	51
CMX	22.3	2,189,250	2	TRUNG TÍNH	2,025	15.0	1.8	49
PET	45	1,058,125	2	TRUNG TÍNH	4,043	14.1	2.1	48
KDH	41.05	956,855	2	TRUNG TÍNH	26,393	21.9	2.5	39

TTF	9.15	4,243,905	2	TRUNG TÍNH	3,601	65.8	9.1	39
GEG	25.7	1,414,370	2	TRUNG TÍNH	7,805	22.2	2.2	36
VHM	68.3	3,452,500	0	TRUNG TÍNH	297,403	7.8	2.3	236
HSG	22.3	8,574,050	0	TRUNG TÍNH	11,005	3.1	1.0	191
NKG	23.85	7,239,965	0	TRUNG TÍNH	6,279	2.5	1.0	173
PDR	53.2	2,319,665	0	TRUNG TÍNH	35,732	19.2	4.9	123
HCM	23.5	4,370,120	0	TRUNG TÍNH	10,744	9.0	1.4	103
HAG	8.56	11,333,125	0	TRUNG TÍNH	7,939	15.5	1.7	97
VIX	12.5	7,156,230	0	TRUNG TÍNH	6,865	6.1	1.1	89
VCG	26	3,427,415	0	TRUNG TÍNH	11,484	13.7	1.7	89
ITA	11.95	6,586,850	0	TRUNG TÍNH	11,213	50.8	1.0	79
VCB	77.8	997,315	0	TRUNG TÍNH	368,190	16.0	3.1	78
VPI	61.5	1,252,700	0	TRUNG TÍNH	13,464	33.2	4.4	77
HDB	25.8	2,305,000	0	TRUNG TÍNH	51,915	8.0	1.7	59
PVC	25.3	2,319,070	0	TRUNG TÍNH	1,265	585.6	1.7	59
DBC	24.9	1,561,705	0	TRUNG TÍNH	5,739	12.1	1.2	39
BID	34.5	1,055,855	0	TRUNG TÍNH	174,519	15.2	2.0	36
VNM	70.2	1,912,925	-1	TRUNG TÍNH	146,715	16.0	4.6	134
SHB	14.65	9,483,150	-2	TRUNG TÍNH	39,070	6.1	1.0	139
CTI	20.9	5,499,805	-2	TRUNG TÍNH	5,271	16.5	1.0	115
HBC	21.8	5,087,800	-2	TRUNG TÍNH	5,355	48.7	1.4	111
HQC	5.86	11,509,800	-2	TRUNG TÍNH	2,793	344.1	0.6	67
FLC	5.46	9,576,210	-2	TRUNG TÍNH	3,877	#N/A N/A	0.4	52
LCG	14.3	3,462,110	-2	TRUNG TÍNH	2,465	12.5	1.0	50
LDG	12.4	3,980,375	-2	TRUNG TÍNH	2,969	21.9	0.9	49
DIG	54.8	7,431,125	-4	TIÊU CỰC	27,244	25.8	3.7	407
NVL	77	2,679,515	-4	TIÊU CỰC	149,158	35.3	4.1	206
CEO	40.4	4,949,310	-4	TIÊU CỰC	10,397	70.8	3.4	200
VIC	78.1	1,954,960	-4	TIÊU CỰC	297,868	#N/A N/A	2.8	153
BCG	20.15	5,878,785	-4	TIÊU CỰC	10,142	9.2	1.6	118
NLG	44.1	2,601,975	-4	TIÊU CỰC	16,888	23.2	1.9	115
TPB	30.05	2,866,980	-4	TIÊU CỰC	47,532	9.1	1.7	86

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Lạm phát tháng 5 của Nga giảm

Ngày 8/6, Cơ quan Thống kê Liên Bang Nga (Rosstat) thông báo lạm phát hàng năm đã giảm xuống 17,1% trong tháng 5 so với mức cao kỷ lục trong 2 thập kỷ qua là 17,8% ghi nhận một tháng trước đó. Trong một tuyên bố, Rosstat cho biết mặc dù tỷ lệ lạm phát giảm trong tháng 5, song giá lương thực tăng tới 21,5% so với 20,5% trong tháng 4, giá đường tăng 61,4%, mỳ sợi tăng 29,2% và rau quả tăng 26,3%. Ngân hàng trung ương Nga dự báo tỷ lệ lạm phát trong cả năm nay có thể lên tới 23% trước khi giảm dần vào năm tới và trở lại mục tiêu lạm phát mà nước này đề ra là 4% vào năm 2024. Tháng trước, Tổng thống Nga Vladimir Putin dự báo tỷ lệ lạm phát ở nước này trong cả năm nay sẽ không vượt quá 15%. Giá cả tăng cao đã ảnh hưởng đáng kể tới sức mua của người dân Nga. Doanh số bán lẻ trong tháng 4 đã giảm 9,7% so với tháng 4/2021.

### Xem xét điều chỉnh phí hạ tầng cảng biển trong tháng 7/2022

TThông báo nêu rõ: Luật Phí và Lệ phí đã được Quốc hội thông qua ngày 25/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2017. Theo ý kiến của các bộ, cơ quan, HĐND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (phí hạ tầng cảng biển) để cụ thể hóa pháp luật về phí, lệ phí và hoàn thiện hệ thống khung pháp lý là đúng thẩm quyền. Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết sau gần 5 năm có Luật Phí và Lệ phí là tương đối chậm. Mặc dù, Thành phố Hồ Chí Minh đã 2 lần lùi thời điểm triển khai thu phí hạ tầng cảng biển và bắt đầu thu phí từ ngày 1/4/2022. Tuy nhiên, giai đoạn hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch COVID-19 và tác động bởi nhiều yếu tố khác trong nước và thế giới. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp, hiệp hội có kiến nghị về việc thu phí hạ tầng cảng biển của Thành phố Hồ Chí Minh.

### DGC: nghiên cứu đầu tư 57.000 tỷ đồng vào dự án bột ở Đắk Nông

Theo trang tin của Đài phát thanh và truyền hình Đắk Nông, trong buổi làm việc ngày 8/6 với lãnh đạo tỉnh Đắk Nông, ông Đào Hữu Huyền, Chủ tịch Hóa chất Đức Giang ([HoSE:DGC](#)) báo cáo kết quả nghiên cứu và khảo sát hai dự án trên địa bàn tỉnh. Về dự án nhà máy sản xuất phân bón Đức Giang-Đắk Nông, tổng vốn đầu tư là 300 tỷ đồng. Nhà máy này sẽ sản xuất phân bón NPK với công suất 200.000 tấn/năm, sản xuất phân bón kali sunphat với công suất 4.800 tấn/năm. Thời gian xây dựng nhà máy dự kiến trong 12 tháng. Đối với dự án tổ hợp Nhôm - Đắk Nông, UBND tỉnh đã đồng ý cho công ty nghiên cứu, khảo sát vị trí mỏ bột xít tại huyện Tuy Đức và huyện Đắk Song, đặt nhà máy chế biến alumin tại xã Thuận Hà và Thuận Hạnh (Đắk Song). Quy mô khai thác dự án này dự kiến khoảng 14,4 triệu tấn quặng bột xít/năm, và 3 nhà máy tuyển quặng sẽ được xây dựng với công suất 5,8 triệu tấn quặng tinh/năm.

Tổng mức đầu tư của cả hai giai đoạn là 57.000 tỷ đồng. Ước tính dự án đóng góp hơn 4.800 tỷ đồng cho ngân sách hàng năm khi đi vào hoạt động.

### **PET: muốn phát hành 45 triệu cổ phiếu giá 15.000 đồng/cp**

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco – HoSE:PET) công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ 2022. Cuộc họp sẽ diễn ra vào ngày 28/6. Doanh nghiệp đặt mục tiêu kinh doanh năm nay với doanh thu 20.000 tỷ đồng, tăng 14% so với thực hiện năm trước. Lợi nhuận trước thuế 420 tỷ đồng, đi ngang so với thực hiện năm 2021. Tỷ lệ cổ tức tối thiểu 10%. Ban Tổng giám đốc cho biết kế hoạch này được đặt ra với mục tiêu giữ vững thị phần và các kết quả đã đạt được trong năm 2021, đồng thời mở rộng thêm các lĩnh vực kinh doanh mới nhiều tiềm năng, góp phần hoàn thiện hệ sinh thái dịch vụ đa ngành đa nghề. Doanh thu năm 2021 ghi nhận con số kỷ lục với hơn 17.598 tỷ đồng, tăng 31% so với thực hiện năm 2020 và đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Lợi nhuận trước thuế 415,3 tỷ đồng, gấp 2 lần so với cùng kỳ, và tăng 34% so với mức lợi nhuận cao nhất ghi nhận được vào năm 2014.

### **NT2: Kỳ vọng lợi nhuận tăng trở lại và đột biến vào 2024 sau khi hết khấu hao**

Sáng 9/6, Công ty cổ phần điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Năm nay, HĐQT trình kế hoạch sản lượng điện 4,3 tỷ kWh, tăng 34% so với năm trước. Tổng doanh thu 8.129 tỷ đồng, tăng 31% và lợi nhuận sau thuế 468 tỷ đồng, giảm 12%. Nếu chỉ hoàn thành kế hoạch này thì đây sẽ là năm thứ 8 liên tiếp lợi nhuận Nhơn Trạch 2 đi lùi. Tỷ lệ cổ tức 15%. Ông Ngô Đức Nhân, Giám đốc công ty đánh giá các khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2021 tiếp tục kéo dài qua năm nay bao gồm ảnh hưởng dịch bệnh; giá khí đầu vào tăng cao, nguồn năng lượng tái tạo tăng liên tục làm giảm tính cạnh tranh và hiệu quả trong thị trường điện; rủi ro lên xuống máy và chạy tải thấp làm cho suất hao nhiệt tăng cao. Vị Giám đốc phân tích nguồn năng lượng tái tạo tập trung chủ yếu ở miền Nam ảnh hưởng trực tiếp tới các nhà máy nhiệt điện khi làm giảm giá thị trường, giảm tỷ lệ huy động nhiệt điện khí liên tục qua các năm (từ mức 17,5% năm 2019 về 12% năm 2022); tăng trưởng phụ tải thấp hơn tăng trưởng của nguồn năng lượng tái tạo nên các nguồn điện truyền thống như điện than, điện khí phải giảm để tăng tỷ lệ huy động cho các nguồn năng lượng tái tạo

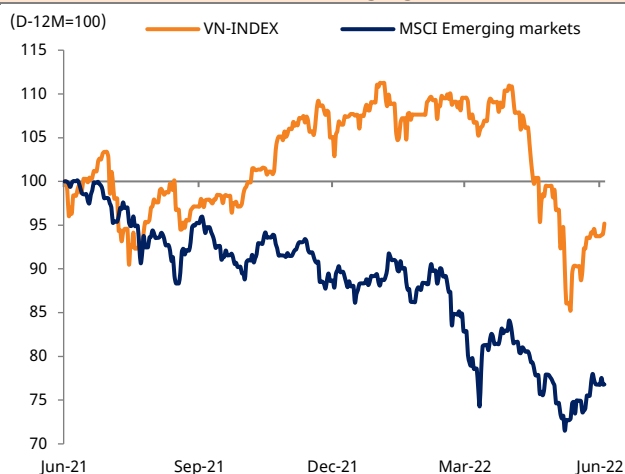
### **AGM: điều chỉnh giảm 64% kế hoạch lợi nhuận 2022**

Xuất nhập khẩu An Giang (HoSE: AGM) sẽ tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2022 vào ngày 28/6 tới. Theo tài liệu mới được công bố, công ty sẽ điều chỉnh kế hoạch kinh doanh giảm với doanh thu 3.939 tỷ đồng, giảm 51% so với mức đã đặt ra vào kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên trước đó, lãi trước thuế cũng giảm 64% còn 25 tỷ đồng. Theo như lý giải của HĐQT Angimex, việc đặt kế hoạch giảm là do xuất khẩu gạo vào thị trường châu Á nói chung có tỷ suất lợi nhuận thấp, rủi ro và tính cạnh tranh cao cùng với chi phí logistics tăng mạnh. Ở ngành thương mại dịch vụ, Honda Việt Nam giảm sản xuất và giảm lượng hàng giao cho các Head, cùng với đó thay đổi chính sách mua bán phụ



tùng, hạn chế giao hàng bán sỉ làm giảm nguồn cung trong thời gian tới làm ảnh hưởng đến mảng bán xe của công ty. Ngoài ra, thị trường hồi phục chậm sau đại dịch, lạm phát, giá xăng, chi phí tiêu dùng tăng... làm sức tiêu thụ giảm

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



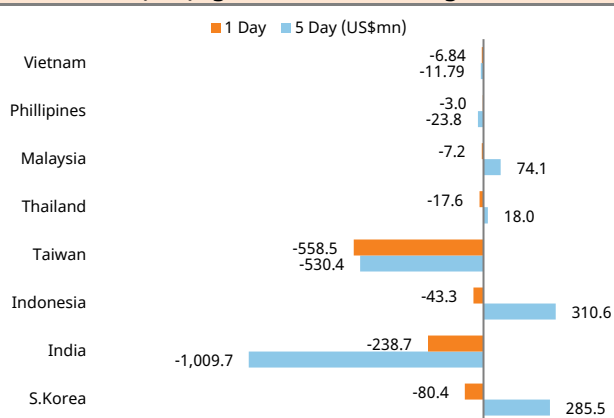
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



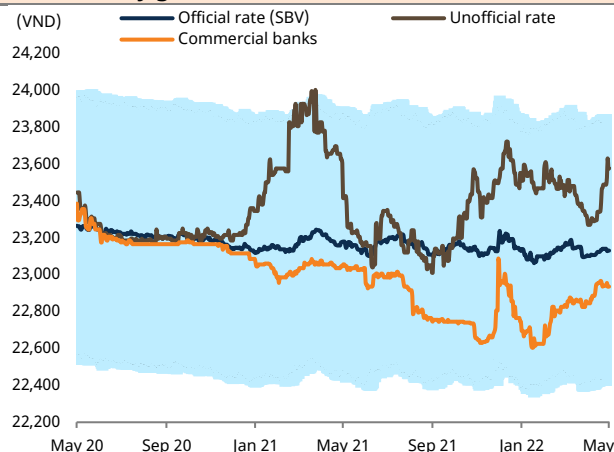
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



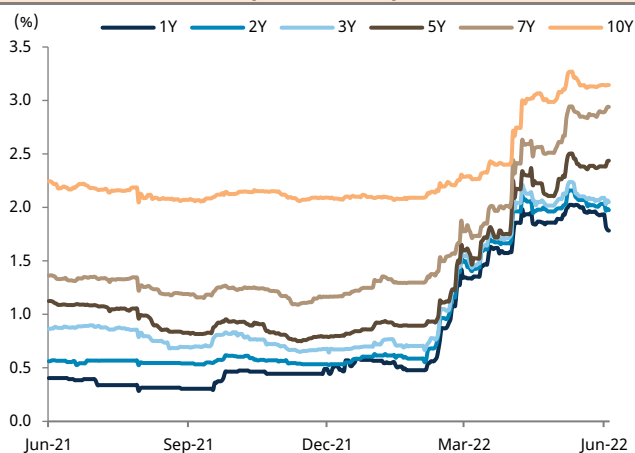
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



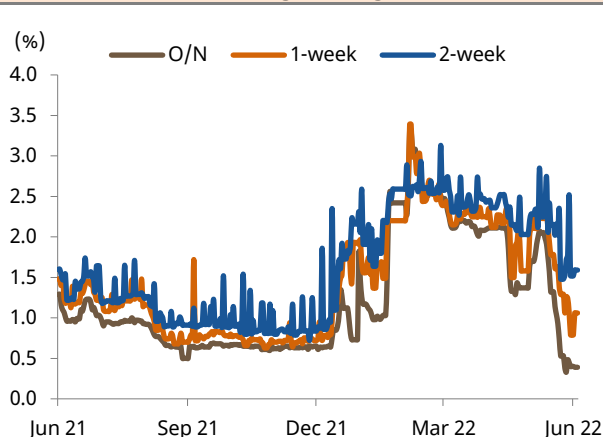
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,342.92</b>	<b>3,567,796</b>		<b>0.1</b>	<b>1.2</b>	<b>2.2</b>	<b>-7.9</b>	<b>12.6</b>	<b>11.2</b>	<b>2.4</b>	<b>2.0</b>	<b>38.5</b>	<b>12.2</b>	<b>19.6</b>	<b>20.8</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	25,750	86,969	30.0	0.2	1.8	5.2	-5.2	9.2	8.2	1.9	1.6	24.6	11.8	23.5	25.1
BIDV	BID VN	34,500	174,519	16.8	0.6	0.4	0.1	-4.5	20.0	13.0	2.1	1.8	50.3	53.3	11.0	16.2
Bao Viet Holdings	BVH VN	55,000	40,828	26.3	-0.7	1.5	-7.4	-2.5	21.5	17.2	1.9	1.8	21.8	25.3	9.2	11.0
VietinBank	CTG VN	27,700	133,119	26.2	0.0	1.1	10.1	-29.2	9.4	6.4	1.4	1.2	18.2	47.9	15.8	18.2
FPT Corp	FPT VN	115,300	105,407	49.0	0.3	1.1	22.7	41.1	26.5	22.4	5.8	5.0	21.5	18.1	23.4	26.2
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	127,600	244,220	2.9	-1.0	2.7	21.6	46.0	29.3	19.8	4.8	4.4	8.1	47.7	16.8	22.1
Vietnam Rubber Group	GVR VN	27,450	109,800	0.5	1.5	9.8	10.0	-6.3	26.4	22.5	2.3	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	25,800	51,915	16.8	-0.6	1.6	12.2	-3.4	8.5	7.0	1.8	1.4	42.5	21.1	23.3	22.2
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	33,800	151,185	21.0	2.7	1.2	-15.4	-32.8	4.7	4.9	1.7	1.3	151.5	-3.7	42.8	31.8
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	41,050	26,393	32.4	-0.6	0.6	-4.3	16.1	22.9	19.5	2.6	2.3	3.1	17.5	12.2	13.0
MBBank	MBB VN	27,800	105,037	23.2	-0.5	1.5	6.1	-2.6	8.3	6.7	1.8	1.4	53.0	23.6	23.6	24.4
Masan Group Corp	MSN VN	118,500	167,872	28.8	-0.7	5.1	3.1	36.1	19.6	26.3	5.1	4.1	589.7	-25.6	35.1	18.6
Mobile World Investment Corp	MWG VN	152,800	111,827	49.0	-0.4	-0.3	12.0	68.0	22.2	17.6	5.3	4.6	18.2	26.2	27.3	28.1
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	76,500	149,158	6.3	0.1	-1.3	-2.5	-5.7	42.1	29.0	4.2	3.7	-18.7	45.3	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	53,200	35,732	2.3	0.9	-0.9	-10.3	-11.8	19.8	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	46,900	59,591	17.2	0.1	7.8	10.1	-12.8	26.2	22.3	2.4	#N/A	160.6	17.4	9.7	10.8
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	128,500	31,144	48.8	0.4	4.3	29.7	34.1	30.6	20.8	4.9	3.6	-2.6	47.4	17.0	22.3
PetroVietnam Power Corp	POW VN	15,900	37,236	2.2	3.2	17.8	22.8	31.4	21.0	21.2	1.3	1.2	-24.2	-0.9	6.2	6.1
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	157,000	100,681	62.6	-1.7	1.2	-1.9	0.1	28.5	22.7	4.7	4.2	-22.9	25.5	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	29,000	28,790	34.4	-1.0	-0.9	8.0	-6.0	11.2	11.8	2.0	#N/A	100.3	-5.2	21.0	17.4
Sacombank	STB VN	22,300	42,040	20.7	3.2	5.4	-6.1	-24.7	13.7	#N/A	1.2	1.1	30.6	#N/A	9.5	12.0
Techcombank	TCB VN	37,400	131,308	22.5	0.4	2.6	-3.1	-26.4	7.3	6.1	1.4	1.2	46.1	20.3	21.7	20.7
Tien Phong Bank	TPB VN	30,050	47,532	30.0	-0.7	-5.7	-4.9	13.0	9.3	#N/A	1.8	1.5	28.5	#N/A	22.6	22.4
Vietcombank	VCB VN	77,800	368,190	23.6	-1.8	0.4	-0.1	-2.7	18.5	14.3	3.4	2.7	19.7	29.3	19.6	20.7
Vinhomes JSC	VHM VN	68,300	297,403	23.4	-0.3	-1.6	0.4	-16.3	7.6	9.3	2.4	2.0	40.9	-19.0	36.9	22.8
Vingroup JSC	VIC VN	78,100	297,868	12.4	0.0	-0.9	-1.3	-26.0	#N/A	256.3	2.9	2.9	-145.6	144.5	-2.8	1.0
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,800	69,218	16.9	0.6	0.6	3.1	10.8	919.4	56.3	4.1	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	70,200	146,715	54.4	-1.1	-0.1	0.3	-21.2	15.5	16.0	4.4	4.3	-5.3	-2.9	29.3	28.0
VPBank	VPB VN	31,500	140,032	17.4	-0.9	2.4	-0.9	-21.0	11.9	7.2	1.8	1.4	11.6	64.4	17.9	20.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,900	70,215	31.0	1.6	3.2	9.6	-2.5	53.5	31.5	2.3	2.2	-44.8	69.7	4.4	7.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
<b>VN-Index</b>	<b>-0.11</b>	<b>5,187,359</b>	<b>0.0</b>	<b>1.5</b>	<b>3.0</b>	<b>-1.9</b>	<b>35.3</b>	<b>17.5</b>	<b>15.1</b>	<b>12.9</b>
Ô tô và phụ tùng	-0.01	9,555	-0.3	3.3	7.9	29.4	-0.3	32.4	15.9	12.0
Ngân hàng	-2.01	1,548,756	-0.5	1.0	0.9	-10.6	32.1	28.8	11.2	8.7
Xây dựng cơ bản	0.38	263,824	0.7	3.3	9.5	49.4	19.9	31.3	15.3	11.6
Dịch vụ thương mại	0.01	5,759	1.0	5.2	5.8	29.3	-5.1	33.5	17.1	12.8
May mặc và trang sức	0.02	58,875	0.2	3.6	17.1	31.8	11.7	61.0	19.2	12.0
Dịch vụ tiêu dùng	0.03	7,601	1.5	1.2	-2.1	4.8	1798.5	165.3	77.5	29.2
Dịch vụ tài chính	0.02	128,127	0.1	1.6	4.8	2.9	143.8	10.5	8.5	7.7
Dầu khí	0.02	83,417	0.1	7.2	15.5	-2.9	83.2	9.1	24.4	22.3
Thực phẩm, đồ uống	-1.12	545,337	-0.8	1.9	2.9	18.6	28.6	14.5	20.5	17.9
Y tế	0.01	3,407	1.2	6.9	10.2	66.2	65.3	13.9	24.7	21.7
Bảo hiểm	-0.10	55,528	-0.7	1.8	-4.9	13.7	28.2	-2.5	18.6	19.1
Nguyên vật liệu	1.74	452,326	1.7	4.3	1.0	23.6	118.0	-3.5	7.9	8.2
Dược phẩm	0.01	30,281	0.1	0.7	-2.4	2.8	7.4	5.1	16.3	15.5
Bất động sản	0.73	1,126,476	0.3	-0.5	-0.7	-4.7	8.0	10.2	20.7	18.7
Bán lẻ	-0.18	131,798	-0.5	0.5	11.6	91.4	33.8	24.1	20.8	16.8
Phần mềm và dịch vụ	0.08	113,069	0.3	1.1	21.0	43.7	22.6	23.3	26.6	21.5
Vận tải	0.37	195,692	0.8	1.3	1.8	32.5	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	-0.16	393,335	-0.1	4.5	19.0	40.9	10.1	16.8	22.2	19.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	33,800	2.7	26,979,900	1.0
GVR VN	27,450	1.5	2,461,800	0.4
VGC VN	47,600	7.0	2,513,600	0.4
STB VN	22,300	3.2	16,071,100	0.3
POW VN	15,900	3.2	22,633,000	0.3
VRE VN	30,900	1.6	1,442,400	0.3
BID VN	34,500	0.6	394,400	0.3
HVN VN	18,500	2.5	1,320,100	0.3
DXG VN	24,750	6.9	13,104,600	0.2
HSG VN	22,300	6.2	8,953,800	0.2

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	77,800	-1.8	1,067,500	-1.7
GAS VN	127,600	-1.0	1,293,800	-0.6
SAB VN	157,000	-1.7	111,000	-0.4
VNM VN	70,200	-1.1	1,045,100	-0.4
VPB VN	31,500	-0.9	9,402,900	-0.3
MSN VN	118,500	-0.7	711,400	-0.3
EIB VN	30,350	-2.4	267,700	-0.2
VHM VN	68,300	-0.3	3,544,100	-0.2
DGC VN	126,000	-1.6	1,418,000	-0.2
SSB VN	33,450	-1.0	1,794,200	-0.1

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.